

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và*

*hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 472/TTr-STNMT ngày 12/9/2022; của UBND thị xã Bình Long tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 06/9/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bình Long với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 của thị xã Bình Long: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thị xã Bình Long: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Bình Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

**2. UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm:**

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**3. Sở Thông tin và Truyền thông:** Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-89-QĐ-13/9)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục 01:**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
*(Kèm theo Quyết định số 1110./QĐ-UBND ngày 19./.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Luơng	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7) +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	<b>873,99</b>	<b>2.487,68</b>	<b>404,95</b>	<b>394,16</b>	<b>5.258,87</b>	<b>3.221,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.330,26</b>	<b>81,72</b>	<b>656,45</b>	<b>1.731,19</b>	<b>257,36</b>	<b>286,64</b>	<b>4.661,10</b>	<b>2.737,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,67	1,35	14,98	23,13	5,01	3,81	112,36	11,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.622,95	76,13	628,34	1.613,87	230,52	239,16	4.443,43	2.467,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	304,76	2,41		43,80		40,00	20,80	200,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.303,28</b>	<b>18,22</b>	<b>217,54</b>	<b>756,49</b>	<b>147,59</b>	<b>100,39</b>	<b>597,77</b>	<b>483,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	7,27		2,83		11,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20		0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03			4,03		0,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00	1,66		75,00			75,00	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,78	0,20	1,71	9,70	1,39	1,67	1,88	8,43

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hung Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Luơng	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7) +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,44	0,12	3,47	-3,59	0,47	1,08	11,29	2,71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	0,15	2,32				15,33	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	980,15	7,75	100,15	292,17	77,88	56,15	235,27	218,53
2.9.1	Đất giao thông	DGT	836,90	6,62	82,91	245,39	60,27	51,79	193,93	202,61
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,84	0,10	2,09	10,45	0,40	-0,10		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,77	0,10	2,80		5,96	0,69		3,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,78	0,33	6,66	13,32	7,88	2,94	7,09	3,89
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,37	0,02		0,92				1,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	11,61	0,09			0,22	0,02	10,32	1,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,36	0,04			0,06	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,55			0,21		
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00					0,20	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,91	0,28		8,92	1,53	0,05	21,78	2,63
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	1,60				0,38	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,04	0,41	0,56	0,25	0,20	2,28	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	0,06		7,74	0,43			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,80	2,09					152,00	111,80

(= (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11))

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	455,91	3,61	94,46	287,49	40,44	33,53		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,19	0,11	0,62	9,02	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,16	0,33				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	6,14	10,79	16,45	6,29	92,73	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,68	0,23	0,65	15,61	0,11	0,11	0,20	13,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,13</b>	<b>0,06</b>				<b>7,13</b>		

**Phụ lục 02:**

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 19/.../2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	861,56	40,89	394,28	24,42	58,53	24,67	318,77
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50					0,50	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,06	40,89	394,28	24,42	58,53	24,17	318,77
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,09</b>	<b>0,08</b>	<b>0,33</b>	<b>2,03</b>	<b>4,00</b>	<b>0,15</b>	<b>3,50</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		0,05				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,56	0,08	0,18	1,90	3,90		3,50
	Đất giao thông	DGT	9,25		0,15	1,80	3,80		3,50
	Đất thủy lợi	DTL	0,20			0,10	0,10		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	0,08	0,03				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15					0,15	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33		0,10	0,13	0,10		



**Phụ lục 03:**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	695,80	49,90	380,48	30,17	22,39	78,70	134,16
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,94	0,08	0,02	0,06	0,03	1,36	0,39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	693,86	49,82	380,46	30,11	22,36	77,34	133,77
2	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	17,33		16,00	1,33			